

BIỂU 1: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ ĐÌNH LẬP NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đình Lập)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)													Tổng thu ngân sách địa phương tại dự toán đầu năm				
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí		Thu tiền sử dụng đất	Thu khác ngân sách	Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương			Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác
			Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên				Tổng	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				Tổng	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	
1	2	$3=4+9+10+11+12+14+15$	$4=5+6+7+8$	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	$16=17+20$	$17=18+19$	18	19	20
	Tổng cộng	21.755.000	4.725.000	4.500.000	200.000	20.000	5.000	3.500.000	30.000	1.100.000	100.000	5.000	12.000.000	300.000	116.832.000	115.638.000	19.755.000	95.883.000	1.194.000
1	Xã Đình Lập	21.755.000	4.725.000	4.500.000	200.000	20.000	5.000	3.500.000	30.000	1.100.000	100.000	5.000	12.000.000	300.000	116.832.000	115.638.000	19.755.000	95.883.000	1.194.000

BIỂU 2: DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đình Lập)

Đơn vị: nghìn đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND cấp xã giao	Chưa phân bổ chi tiết (giao UBND xã phân bổ chi tiết sau)	Trong đó										Ghi chú
					Tổng	Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ	Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam	Trung tâm học tập cộng đồng	Trạm y tế	Các trường học	
A	B	1	2=3+4	3	4=5+6+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	21.755.000	21.755.000												
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu														
II	Thu nội địa	21.755.000	21.755.000												
-	Trong đó: thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	19.755.000	19.755.000												
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	116.832.000	116.832.000	24.472.234	92.359.766	9.355.734	18.358.507	7.829.807	883.221	7.311.222	3.168.824	84.000	2.260.400	43.108.051	
I	Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3)	115.638.000	115.638.000	24.452.534	91.185.466	9.355.734	17.739.507	7.518.807	883.221	7.311.222	3.168.824	84.000	2.260.400	42.863.751	
1	Chi đầu tư phát triển	11.900.000	11.900.000	11.500.000	400.000		400.000								
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	1.700.000	1.700.000	1.630.000	70.000		70.000								
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.200.000	10.200.000	9.870.000	330.000		330.000								
2	Chi thường xuyên	101.425.000	101.425.000	10.639.534	90.785.466	9.355.734	17.339.507	7.518.807	883.221	7.311.222	3.168.824	84.000	2.260.400	42.863.751	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.963.000	6.963.000	0	6.963.000	0	6.963.000	0	0	0	0			0	
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	110.000	110.000		110.000		110.000								
	- Sự nghiệp Lâm nghiệp	82.000	82.000		82.000		82.000								
	- Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	199.000	199.000		199.000		199.000								
	- Sự nghiệp Giao thông	351.000	351.000		351.000		351.000								
	- Sự nghiệp Kiến thiết địa chính	5.000.000	5.000.000		5.000.000		5.000.000								
	- Sự nghiệp Tài nguyên	100.000	100.000		100.000		100.000								
	- Sự nghiệp Kinh tế khác	1.000.000	1.000.000		1.000.000		1.000.000								
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	121.000	121.000		121.000		121.000								
2.2	Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	46.591.000	46.591.000	4.974.249	41.616.751	0	0	810.725	0	502.275	0	84.000	0	40.219.751	
	- Sự nghiệp Giáo dục	41.628.000	41.628.000	4.218.161	37.409.839									37.409.839	
	- Sự nghiệp Đào tạo	543.000	543.000		543.000			40.725		502.275					
	- Trung tâm Học tập cộng đồng	84.000	84.000		84.000							84.000			
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	1.793.000	1.793.000	0	1.793.000									1.793.000	

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND cấp xã giao	Chưa phân bổ chi tiết (giao UBND xã phân bổ chi tiết sau)	Trong đó										Ghi chú
					Tổng	Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ	Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam	Trung tâm học tập cộng đồng	Trạm y tế	Các trường học	
A	B	1	2=3+4	3	4=5+6+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	158.000	158.000	70.000	88.000									88.000	
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	77.000	77.000	5.608	71.392									71.392	
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	1.538.000	1.538.000	680.480	857.520									857.520	
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	770.000	770.000		770.000			770.000							
	+ Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXXH các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)	770.000	770.000		770.000			770.000							
2.3	Chi sự nghiệp Y tế	2.352.000	2.352.000	91.600	2.260.400								2.260.400		
2.4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	190.000	190.000		190.000			190.000							
2.5	Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao	60.000	60.000		60.000			60.000							
2.6	Chi đảm bảo xã hội	2.265.000	2.265.000	0	2.265.000	0	43.000	2.222.000	0	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	122.000	122.000		122.000			122.000							
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	1.800.000	1.800.000		1.800.000			1.800.000							
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	43.000	43.000		43.000		43.000								
	- Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội	50.000	50.000		50.000			50.000							
	- Đảm bảo xã hội còn lại	250.000	250.000		250.000			250.000							
2.7	Chi quản lý hành chính	25.554.000	25.554.000	4.159.592	21.394.408	6.805.827	1.897.507	2.080.082	883.221	6.558.947	3.168.824	0	0	0	
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	8.006.000	8.006.000	1.617.053	6.388.947					6.388.947					
	- Chi cho UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBMTTQ VN	3.755.000	3.755.000	651.176	3.103.824						3.103.824				
	- Chi quản lý nhà nước	12.646.000	12.646.000	1.753.363	10.892.637	6.191.827	1.897.507	1.920.082	883.221						
	- Kinh phí báo chí thôn bản	60.000	60.000		60.000	60.000									

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND cấp xã giao	Chưa phân bổ chi tiết (giao UBND xã phân bổ chi tiết sau)	Trong đó										Ghi chú
					Tổng	Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ	Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam	Trung tâm học tập cộng đồng	Trạm y tế	Các trường học	
A	B	1	2=3+4	3	4=5+6+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	87.000	87.000		87.000	87.000									
	- Chi quản lý hành chính khác	1.000.000	1.000.000	138.000	862.000	467.000		160.000		170.000	65.000				
2.8	Chi An ninh, Quốc phòng	1.583.000	1.583.000	326.093	1.256.907	1.256.907	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	184.000	184.000		184.000	184.000									
	- Chi Quốc phòng	1.399.000	1.399.000	326.093	1.072.907	1.072.907									
2.9	Chi sự nghiệp môi trường	5.100.000	5.100.000		5.100.000		5.100.000								
2.10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	9.361.000	9.361.000	202.000	9.159.000	1.293.000	3.336.000	1.636.000	0	250.000	0	0	0	2.644.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.644.000	2.644.000	0	2.644.000									2.644.000	
	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	445.000	445.000		445.000			445.000							
	- Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh	24.000	24.000		24.000					24.000					
	- Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	84.000	84.000		84.000			84.000							
	- Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	21.000	21.000		21.000			21.000							
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	226.000	226.000		226.000					226.000					
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	3.336.000	3.336.000		3.336.000		3.336.000								
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	1.293.000	1.293.000		1.293.000	1.293.000									
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	78.000	78.000		78.000			78.000							

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND cấp xã giao	Chưa phân bổ chi tiết (giao UBND xã phân bổ chi tiết sau)	Trong đó										Ghi chú
					Tổng	Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ	Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam	Trung tâm học tập cộng đồng	Trạm y tế	Các trường học	
A	B	1	2=3+4	3	4=5+6+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	202.000	202.000	202.000	0										
	- Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	1.008.000	1.008.000		1.008.000			1.008.000							
	<i>Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>	<i>494.000</i>	<i>494.000</i>												
2.11	Mục tiêu, nhiệm vụ khác	400.000	400.000	0	400.000	0	0	400.000	0	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400.000	400.000		400.000			400.000							
2.12	Chi khác ngân sách	1.006.000	1.006.000	886.000	120.000			120.000							
3	Chi dự phòng ngân sách	2.313.000	2.313.000	2.313.000											
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTOG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	1.194.000	1.194.000	19.700	1.174.300	0	619.000	311.000	0	0	0	0	0	244.300	
1	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (vốn trong nước)	1.194.000	1.194.000	19.700	1.174.300		619.000	311.000						244.300	
1.1	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	1.194.000	1.194.000	19.700	1.174.300		619.000	311.000						244.300	
	- Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	252.000	252.000	7.700	244.300									244.300	
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	12.000	12.000	12.000											
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	67.000	67.000		67.000			67.000							
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	15.000	15.000		15.000			15.000							
	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	619.000	619.000		619.000		619.000								
	- Trợ cấp hưu trí xã hội	229.000	229.000		229.000			229.000							
1.2	Các nhiệm vụ khác														

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND cấp xã giao	Chưa phân bổ chi tiết (giao UBND xã phân bổ chi tiết sau)	Trong đó										Ghi chú
					Tổng	Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ	Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam	Trung tâm học tập cộng đồng	Trạm y tế	Các trường học	
A	B	1	2=3+4	3	4=5+6+...+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
C	SỐ THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	97.077.000	97.077.000												
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	95.883.000	95.883.000												
2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	1.194.000	1.194.000												
D	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	116.832.000	116.832.000												
1	Tổng thu cân đối Ngân sách địa phương	115.638.000	115.638.000												
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	95.883.000	95.883.000												
	- Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	19.755.000	19.755.000												
2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	1.194.000	1.194.000												
E	CHI TRẢ NỢ GỐC														
G	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	836	836												
K	GHI THU - GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ														

BIỂU 3: DỰ TOÁN NĂM 2026 CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN TRỰC THUỘC XÃ ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đình Lập)

Đơn vị: nghìn đồng

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				0	23.410.847	250.300	86.000	162.470.400	49.251.715	
I	Chi đầu tư phát triển									400.000	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước									70.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất									330.000	
II	Chi thường xuyên trong cân đối				0	23.410.847	250.300	86.000	25.928.167	47.921.715	
1	Sự nghiệp kinh tế								6.963.000	6.963.000	
1.1	Phòng Kinh tế								6.963.000	6.963.000	
-	Sự nghiệp Nông nghiệp								110.000	110.000	
-	Sự nghiệp Lâm nghiệp								82.000	82.000	
-	Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản								199.000	199.000	
	+ Sửa chữa hư hỏng nương Khe Mạ								199.000	199.000	
-	Sự nghiệp Giao thông								351.000	351.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên đường nội thị								260.000	260.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên đường xã								53.000	53.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cầu								38.000	38.000	
-	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính								5.000.000	5.000.000	
	+ Tiền điện thấp sáng								800.000	800.000	
	+ Duy trì cây xanh đô thị								400.000	400.000	
	+ Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, bảng led điện tử, đèn Led trang trí tại trung tâm xã								810.000	810.000	
	+ Trồng cây xanh khu vực trung tâm văn hoá thể thao và khu dân cư xã Đình Lập								420.000	420.000	
	+ Lắp đặt điện trang trí khu vực trung tâm văn hoá thể thao và khu dân cư xã Đình Lập								580.000	580.000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
	+ <i>Cải tạo vỉa hè, trồng cây xanh trung tâm xã</i>								1.779.722	1.779.722	
	+ <i>Thuê Quán lý vận hành điện chiếu sáng</i>								36.000	36.000	
	+ <i>Xây dựng phố đi bộ Đình Lập</i>								174.278	174.278	
-	Sự nghiệp Tài nguyên								100.000	100.000	
-	Sự nghiệp Kinh tế khác								1.000.000	1.000.000	
	+ <i>Sửa chữa Trụ sở UB MTTQ VN xã Đình Lập</i>								200.000	200.000	
	+ <i>Lắp đặt hệ thống PCCC của Trường THCS I Đình Lập</i>								400.000	400.000	
	+ <i>Sửa chữa Trường THCS II Đình Lập (HM: sơn tường, lát nền, cải tạo sân, hệ thống điện)</i>								300.000	300.000	
	+ <i>Cải tạo, sửa chữa Điểm trường Tiên Phi, trường TH I Đình Lập</i>								100.000	100.000	
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ								121.000	121.000	
2	Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề								1.397.000	1.397.000	
2.1	Văn phòng Đảng uỷ								502.275	502.275	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng								502.275	502.275	
2.1	Phòng Văn hóa-Xã hội								810.725	810.725	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng								40.725	40.725	
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác								770.000	770.000	
	+ <i>Sửa chữa, cải tạo lớp học</i>								220.000	220.000	
	+ <i>Mua sắm trang thiết bị dạy học</i>								300.000	300.000	
	+ <i>Hoạt động chung của ngành</i>								250.000	250.000	
2.2	Trung tâm học tập cộng đồng								84.000	84.000	
3	Sự nghiệp Y tế					2.260.400	0	0	0	2.260.400	
3.1	Trạm y tế					2.260.400				2.260.400	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp	8	8			1.719.500				1.719.500	
-	Phụ cấp y tế thôn, bản	26	26			241.500				241.500	
-	Chi khác (trong đó Điểm trạm: 10trđ)					260.000				260.000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
-	Quỹ thi đua khen thưởng					8.200				8.200	
-	Phụ cấp trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg					31.200				31.200	
4	Sự nghiệp Văn hóa thông tin								190.000	190.000	
4.1	Phòng Văn hóa-Xã hội								190.000	190.000	
-	Hỗ trợ chi hoạt động văn hóa, thông tin								60.000	60.000	
-	Hỗ trợ các hoạt động văn hoá, văn nghệ của thôn (5 tr/thôn)								130.000	130.000	
5	Sự nghiệp thể dục, thể thao								60.000	60.000	
5.1	Phòng Văn hóa-Xã hội								60.000	60.000	
6	Chi đảm bảo xã hội								2.265.000	2.265.000	
6.1	Phòng Kinh tế								43.000	43.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ								43.000	43.000	
6.2	Phòng Văn hóa-Xã hội								2.222.000	2.222.000	
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách								122.000	122.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ								1.800.000	1.800.000	
-	Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội								50.000	50.000	
-	Đảm bảo xã hội còn lại								250.000	250.000	
7	Chi quản lý hành chính		78	6	0	21.150.447	250.300	86.000	1.661.260	21.394.408	
7.1.	Đảng cộng sản Việt Nam		21	3	0	6.107.687	70.000	0	485.260	6.558.947	
7.1.1	Văn phòng Đảng ủy xã		21	3	0	6.107.687	70.000		485.260	6.558.947	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp		20			3.579.853				3.579.853	
-	Chi khác (Mức 32triệu/biên chế* 20 BC)		20			640.000	64.000			576.000	
-	Lương Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP			4		385.734				385.734	
-	Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (15trđ/người)			4		60.000	6.000			60.000	
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (BTCB)					1.099.500				1.099.500	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
-	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Phó BTCB)					132.000				132.000	
-	Phụ cấp ủy viên cấp ủy					210.600				210.600	
-	Chi theo Quyết định 99-QĐ/TW (Mua báo chí, chi khen thưởng, hỗ trợ chi bộ vùng ĐBKK; chi khác)								320.000	320.000	
-	Kinh phí thực hiện QĐ Cơ yếu								25.260	25.260	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2581								50.000	50.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chi đối với Ban Công tác 35 cấp xã								60.000	60.000	
-	Hỗ trợ chi tiếp khách								30.000	30.000	
	Hỗ trợ chi phí điện, nước trụ sở Đảng ủy								30.000	30.000	
7.2	Chi cho Đoàn thể		9		0	2.944.624	28.800	0	253.000	3.168.824	
7.2.1	Ủy ban MTTQVN xã					2.944.624	28.800	0	253.000	3.168.824	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp		9			1.313.152				1.313.152	
-	Chi khác (Mức 32tr/biên chế)		9			288.000	28.800			259.200	
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn (Trưởng ban CTMTTQ)					657.072				657.072	
-	Hỗ trợ chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Bi thư chi đoàn thôn; Chi hội trưởng Hội LPPN, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh)					686.400				686.400	
-	Xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư theo Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐND								130.000	130.000	
-	Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UB MTTQVN xã theo Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐND								20.000	20.000	
-	Kinh phí giám sát phản biện xã hội								20.000	20.000	
-	Ban thanh tra nhân dân								5.000	5.000	
-	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà dịp Tết người có uy tín								13.000	13.000	
-	Công tác tuyên truyền xây dựng NTM; các chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ khác								50.000	50.000	
-	Thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình "5 có 3 sạch"								15.000	15.000	
7.3	Quản lý Nhà nước	30	48	3	0	12.098.136	151.500	86.000	923.000	11.666.637	
7.3.1	Văn phòng HĐND và UBND		22	3	0	7.278.826	72.000	44.000	923.000	6.805.827	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
-	Lương, PC và các khoản đóng góp		22			3.513.895				3.513.895	
-	Chi khác (<i>Mức 30 triệu/biên chế</i>)		22			660.000	66.000	44.000		550.000	
-	Lương Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP			4		340.580				340.580	
-	Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (15 trđ/ người)			4		60.000	6.000			54.000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND					404.352				404.352	
-	Chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐND					1.063.000			130.000	1.193.000	
	<i>+ Phụ cấp của Trường thôn</i>					<i>891.400</i>				<i>891.400</i>	
	<i>+ Hỗ trợ chức danh người tham gia trực tiếp hoạt động ở thôn</i>					<i>171.600</i>				<i>171.600</i>	
	<i>+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của thôn (5 triệu đồng/thôn/năm)</i>								<i>130.000</i>	<i>130.000</i>	
-	Hỗ trợ chi phí điện, nước sinh hoạt chung trụ sở HĐND và UBND								50.000	50.000	
-	Chi phí điện, nước (trích chuyển từ các phòng chuyên môn)								86.000	86.000	
-	Bảo dưỡng thang máy (15 trđ/quý)								60.000	60.000	
-	Chi hoạt động của HĐND xã								150.000	150.000	
-	Hỗ trợ tiền may lễ phục cho đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2026-2031 (19 đại biểu; 3 trđ/đại biểu)								57.000	57.000	
-	Hỗ trợ chi công tác rà soát KSTHC, hoà giải, tiếp công dân, phổ biến giáo dục pháp luật, chuyển đổi số								60.000	60.000	
-	Kinh phí Trang thông tin điện tử xã								40.000	40.000	
-	Hỗ trợ Sửa xe, Xăng xe ô tô								70.000	70.000	
-	Hỗ trợ chi tiếp khách của HĐND và UBND								30.000	30.000	
-	Mua báo chí cho các thôn								60.000	60.000	
	Chi trợ cấp hàng tháng					87.000				87.000	
-	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ đã nghỉ việc					87.000				87.000	
7.3.2	Phòng Kinh tế	12	11	-	0	1.952.507	33.000	22.000	0	1.897.507	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp		11			1.582.493				1.582.493	
-	Chi khác (<i>Mức 30 triệu/biên chế</i>)		11			330.000	33.000	22.000		275.000	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách					40.014				40.014	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
7.3.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	11	10		0	1.968.582	31.500	20.000	0	2.080.082	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp		10			1.536.481				1.536.481	
-	Chi khác (Mức 30 triệu/biên chế)		10			300.000	30.000	20.000		250.000	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách					41.418				41.418	
-	Lương Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP			1		75.683				75.683	
-	Hỗ trợ chi khác Hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (15trđ/người)			1		15.000	1.500			16.500	
-	Hỗ trợ tổ chức Lễ hội đình Hàng SLấp, đình Tà Hón								130.000	130.000	
-	Tổ chức Chương trình văn nghệ chào Xuân Bình Ngo năm 2026								30.000	30.000	
7.3.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	7	5	-	0	898.221	15.000	0	0	883.221	
-	Lương, PC và các khoản đóng góp		5			748.221				748.221	
-	Chi khác (Mức 30 triệu/biên chế)		5			150.000	15.000			135.000	
8	Chi An ninh, Quốc phòng								2.549.907	2.549.907	
8.1	Văn phòng HĐND và UBND								2.549.907	2.549.907	
8.1.1	Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội								1.477.000	1.477.000	
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh								1.293.000	1.293.000	
-	Chi công tác an ninh								184.000	184.000	
8.1.2	Chi Quốc phòng								1.072.907	1.072.907	
-	Chi hỗ trợ ngày công (mức 327.600đ); tiền ăn (mức: 72.000đ) huấn luyện cho Dân quân tại chỗ, Dân quân cơ động								402.797	402.797	
-	Hỗ trợ tiền xe đi lại huấn luyện								10.000	10.000	
-	Đảm bảo vật chất huấn luyện, mô hình, học cụ								10.000	10.000	
-	Chi các hoạt động khác phục vụ công tác quốc phòng								85.000	85.000	
-	Chi các khoản theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP								565.110	565.110	
9	Sự nghiệp Môi trường								5.100.000	5.100.000	
9.1	Phòng Kinh tế								5.100.000	5.100.000	
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách								5.222.000	5.222.000	
10.1	Văn phòng Đảng uỷ								250.000	250.000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trụ sở HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
-	Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh								24.000	24.000	
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh								226.000	226.000	
10.2	Phòng Kinh tế								3.336.000	3.336.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh								3.336.000	3.336.000	
10.3	Phòng Văn hóa - Xã hội								1.636.000	1.636.000	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến								445.000	445.000	
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh								84.000	84.000	
-	Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh								21.000	21.000	
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh								78.000	78.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng								1.008.000	1.008.000	
11	Mục tiêu, nhiệm vụ khác								400.000	400.000	
11.1	Phòng Văn hóa - Xã hội								400.000	400.000	
	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031								400.000	400.000	
12	Chi khác ngân sách								120.000	120.000	
12.1	Phòng Văn hóa - Xã hội								120.000	120.000	
	Duy trì hoạt động của Phố đi bộ Đình Lập (10 trđ/tháng)								120.000	120.000	
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC								930.000	930.000	

Số TT	Ngành - Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Biên chế giao hưởng lương từ NSNN, có mặt	Hợp đồng theo Nghị định 111	Dự toán chi theo định mức	Tổng quỹ lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, bảo hiểm	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	Giảm trừ tiền điện, nước sinh hoạt chung trừ số HĐND và UBND	Dự toán Chi các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyên môn được giao cho các lĩnh vực, ngành	Dự toán chi năm 2025 giao đơn vị	Ghi chú
1	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (vốn trong nước)								930.000	930.000	
1.1	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó								930.000	930.000	
1.1.1	Phòng Kinh tế								619.000	619.000	
-	- Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện								619.000	619.000	
1.1.2	Phòng Văn hoá - Xã hội								311.000	311.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ								67.000	67.000	
-	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS								15.000	15.000	
-	- Trợ cấp hưu trí xã hội								229.000	229.000	

BIỂU 4: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG TRỰC THUỘC XÃ ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HDND ngày 25/12/2025 của HDND xã Đình Lập)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng	Thu SN	Dự toán giao theo DM	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, thể dục từ chi khác của ngành Giáo dục và Đào tạo	Trích chi phí		Dự toán giao theo nhiệm vụ đặc thù năm 2026	Các chế độ chính sách				Giảm trừ theo Biên bản kiểm tra quyết toán của Phòng TC-KH	Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
								Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm từ thu SN 40%		Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	Kinh phí hỗ trợ Trẻ MN 3 đến 5 tuổi ăn trưa theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo ND số 66/2025/NĐ-CP năm 2026	Kinh phí hỗ trợ học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ đối với HS khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	$9=10.1+10.2+10.3+10.4$	10.1	10.2	10.3	10.4	11	$12=5+6.8+9.11$
	TỔNG CỘNG	174	170	32	-	41.091.382	250.350	423.734	703.920	3.054.212	2.037.300	88.000	857.520	71.392	160.239	43.108.051
I	KHỐI MẦM NON	65	65	20	-	15.232.457	0	152.961	235.200	812.500	661.500	88.000	63.000	0	16.562	15.640.234
1	Trường Mầm non I Đình Lập	36	36	12		8.276.381		82.378	156.000	561.750	444.750	64.800	52.200	0	7.175	8.592.579
-	Quỹ lương biên chế	36	36			6.364.794			156.000	0						6.208.794
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên			12		1.087.812				0						1.087.812
-	Chi khác theo định mức					823.775		82.378		0					7.175	734.223
-	Các chế độ chính sách									561.750	444.750	64.800	52.200			561.750
2	Trường Mầm non II Đình Lập	29	29	8		6.956.076		70.584	79.200	250.750	216.750	23.200	10.800	0	9.387	7.047.655
-	Quỹ lương biên chế	29	29			5.548.634			79.200	0						5.469.434
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên			8		701.606				0						701.606
-	Chi khác theo định mức					705.836		70.584		0					9.387	625.865
-	Các chế độ chính sách									250.750	216.750	23.200	10.800			250.750
II	KHỐI TIỂU HỌC	63	62	5	-	15.167.307	206.952	159.744	0	693.898	125.250	0	550.800	17.848	43.535	15.864.878
1	Trường Tiểu học I Đình Lập	28	28	1		6.385.346	27.570	68.025	0	313.438	81.750	0	213.840	17.848	43.535	6.614.794
-	Quỹ lương biên chế	28	28			5.627.074				0						5.627.074
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên			1		78.023				0						78.023
-	Chi khác theo định mức					680.249	27.570	68.025		0					43.535	596.259
-	Các chế độ chính sách									313.438	81.750		213.840	17.848		313.438
2	Trường Tiểu học II Đình Lập	35	34	4		8.781.961	179.382	91.719	0	380.460	43.500	0	336.960	0	0	9.250.084
-	Quỹ lương biên chế	35	34			7.476.593				0						7.476.593
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên			4		388.177				0						388.177
-	Chi khác theo định mức					917.191	179.382	91.719		0						1.004.854
-	Các chế độ chính sách									380.460	43.500		336.960			380.460
III	KHỐI THCS	46	43	7	-	10.691.618	43.398	111.029	468.720	1.547.814	1.250.550	0	243.720	53.544	100.142	11.602.939
1	Trường THCS I Đình Lập	30	27	6		6.845.507	32.208	70.473	374.400	1.172.276	1.000.500	0	136.080	35.696	96.392	7.508.726
-	Quỹ lương biên chế	30	27			5.622.783			374.400	0						5.248.383
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên			6		517.990				0						517.990
-	Chi khác theo định mức					704.734	32.208	70.473		0					96.392	570.077
-	Các chế độ chính sách									1.172.276	1.000.500		136.080	35.696		1.172.276
2	Trường THCS II Đình Lập	16	16	1		3.846.111	11.190	40.556	94.320	375.538	250.050	0	107.640	17.848	3.750	4.094.213
-	Quỹ lương biên chế	16	16			3.337.968			94.320	0						3.243.648
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên			1		102.587				0						102.587
-	Chi khác theo định mức					405.556	11.190	40.556		0					3.750	372.440
-	Các chế độ chính sách									375.538	250.050		107.640	17.848		375.538

BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026 (CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC)

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đình Lập)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Quỹ tiền lương biên chế có mặt đến 01/9/2025	Tiền lương LDHD chuyên môn và phục vụ theo ND số 111/2022/NĐ-CP	Kinh phí nâng bậc lương năm 2025, 2026	Kinh phí tăng 1% phụ cấp thâm niên nhà giáo năm 2025, 2026	Kinh phí lớp ghép Tiểu học NH 2025-2026	Kinh phí thể dục kỳ II NH 2024-2025 và kỳ I NH 2025-2026	Chi khác năm 2026 (đã trừ tk 10% chi TX)	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Giảm trừ theo biên bản kiểm tra Quyết toán các năm trước của Phòng Tài chính - Kế hoạch	Giảm trừ 40% nguồn cấp bù học phí kỳ II NH 2025-2026 (từ T01/2026 đến T5/2026: 5 tháng) thực hiện tiền lương		Tổng dự toán giao năm 2026	Ghi chú
											Số học sinh	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG A+B+C	33.044.191	2.876.195	779.846	153.809	142.260	108.090	3.813.607	40.917.998	160.239	1.043	703.920	40.053.839	
A	Cấp Mầm non	11.491.725	1.789.418	382.322	39.381	0	0	1.376.650	15.079.496	16.562	392	235.200	14.827.734	
1	Trường Mầm non I Đình Lập	6.264.895	1.087.812	77.404	22.495			741.398	8.194.004	7.175	260	156.000	8.030.829	
2	Trường Mầm non II Đình Lập	5.226.830	701.606	304.918	16.886			635.252	6.885.493	9.387	132	79.200	6.796.906	
B	Cấp Tiểu học	12.803.921	466.200	235.823	63.923	142.260	64.692	1.437.696	15.214.515	43.535	0	0	15.170.980	
1	Trường Tiểu học I Đình Lập	5.554.865	78.023	47.667	24.542		27.570	612.224	6.344.891	43.535			6.301.356	
2	Trường Tiểu học II Đình Lập	7.249.057	388.177	188.156	39.381	142.260	37.122	825.472	8.869.624				8.869.624	
C	Cấp THCS	8.748.545	620.577	161.701	50.505	0	43.398	999.261	10.623.987	100.142	651	468.720	10.055.125	
1	Trường THCS I Đình Lập	5.514.335	517.990	73.762	34.686		32.208	634.261	6.807.242	96.392	520	374.400	6.336.450	
2	Trường THCS II Đình Lập	3.234.210	102.587	87.939	15.819		11.190	365.000	3.816.745	3.750	131	94.320	3.718.675	

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đình Lập)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí hỗ trợ trẻ 3 đến 5 tuổi ăn trưa theo ND số 105/2020/ND-CP năm 2026: (kỳ II NH 2025-2026) 160.000đ/tháng		Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo ND số 66/2025/ND-CP năm 2026 (kỳ II NH 2025-2026)					Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Nghị định số 42/2013/ND-CP năm 2026 (NH 2025-2026)		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/ND-CP năm 2026 (Kỳ II NH 2025-2026) 150.000đ/tháng		Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (kỳ II NH 2025-2026), mức cấp bù theo NQ số 34/2025/NQ-HĐND tỉnh Lạng Sơn;300,360		Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Ghi chú
		Số học sinh	Thành tiền	Tiền ăn: 936.000đ/tháng		Nhà ở: 360.000đ/tháng		Tổng tiền	Số học sinh	Thành tiền	Số học sinh	Thành tiền	Số học sinh	Thành tiền		
				Số học sinh	Thành tiền	Số học sinh	Thành tiền									
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	12	14	15	16
	TỔNG CỘNG	110	88.000	164	666.720	106	190.800	857.520	4	71.392	370	277.500	1.043	1.759.800	3.054.212	
I	Cấp học Mầm non	110	88.000	35	63.000	0	0	63.000	0	0	98	73.500	392	588.000	812.500	
1	Trường Mầm non I Đình Lập	81	64.800	29	52.200			52.200			73	54.750	260	390.000	561.750	
2	Trường Mầm non II Đình Lập	29	23.200	6	10.800			10.800			25	18.750	132	198.000	250.750	
II	Cấp Tiểu học	0	0	85	397.800	85	153.000	550.800	1	17.848	167	125.250	0	0	693.898	
1	Trường Tiểu học I Đình Lập			33	154.440	33	59.400	213.840	1	17.848	109	81.750			313.438	
2	Trường Tiểu học II Đình Lập			52	243.360	52	93.600	336.960			58	43.500			380.460	
III	Cấp THCS	0	0	44	205.920	21	37.800	243.720	3	53.544	105	78.750	651	1.171.800	1.547.814	
1	Trường THCS I Đình Lập			21	98.280	21	37.800	136.080	2	35.696	86	64.500	520	936.000	1.172.276	
2	Trường THCS II Đình Lập			23	107.640			107.640	1	17.848	19	14.250	131	235.800	375.538	